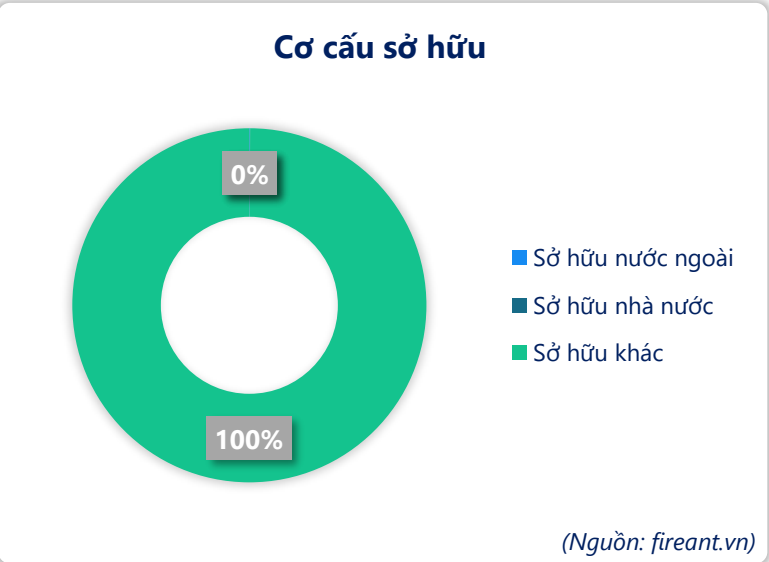
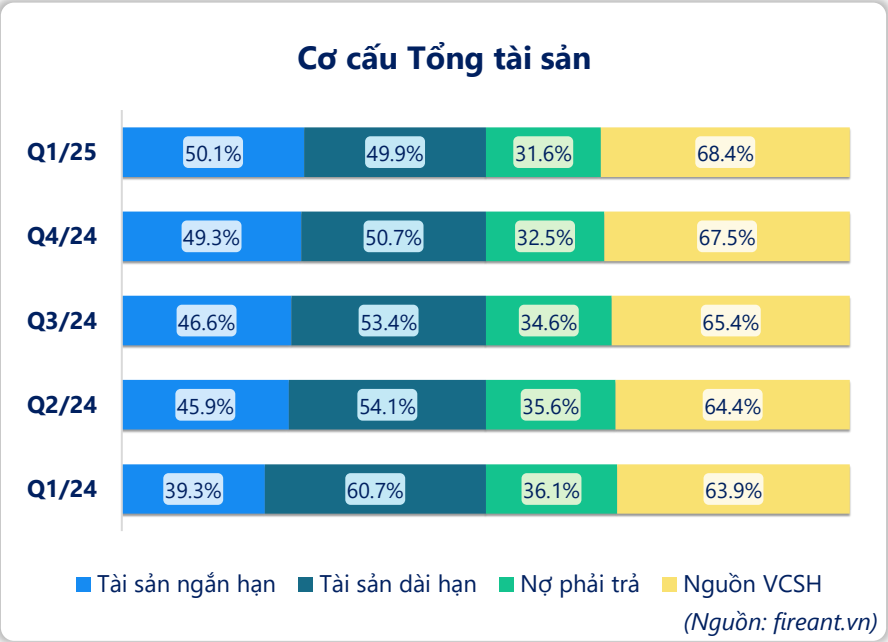
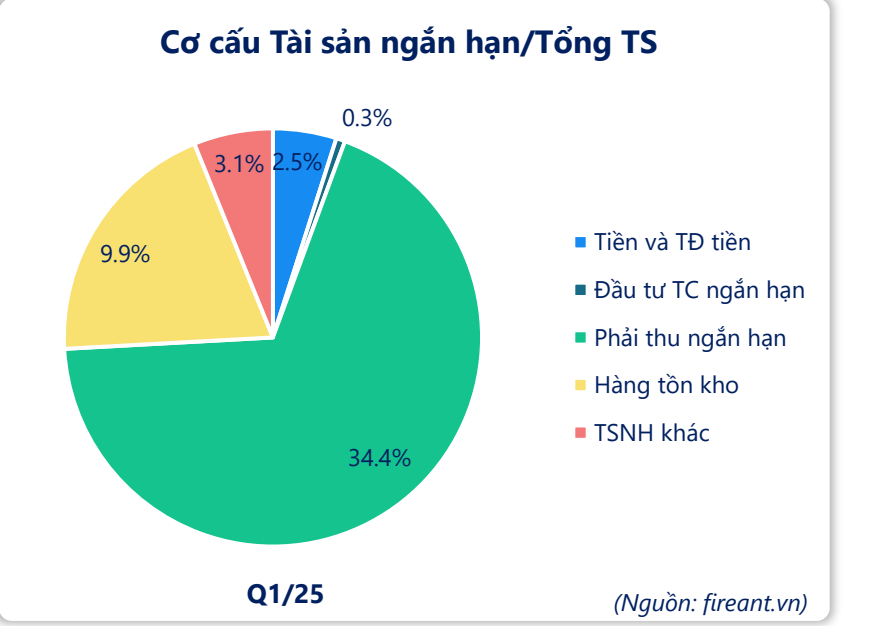
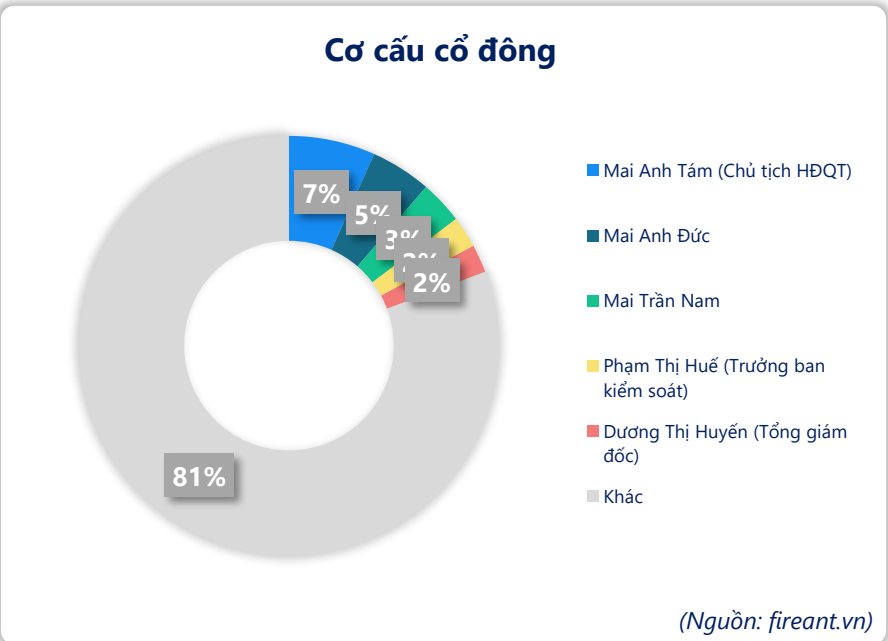
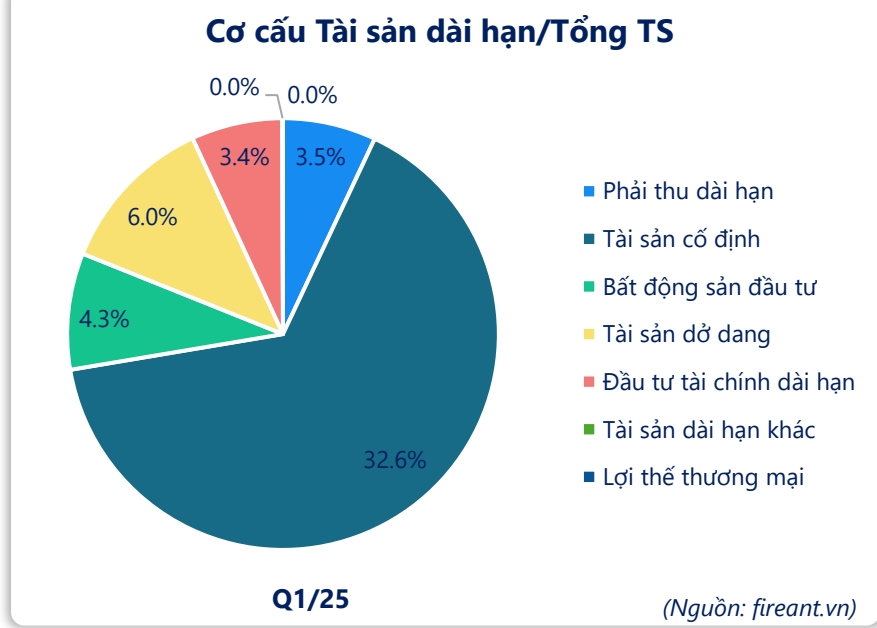
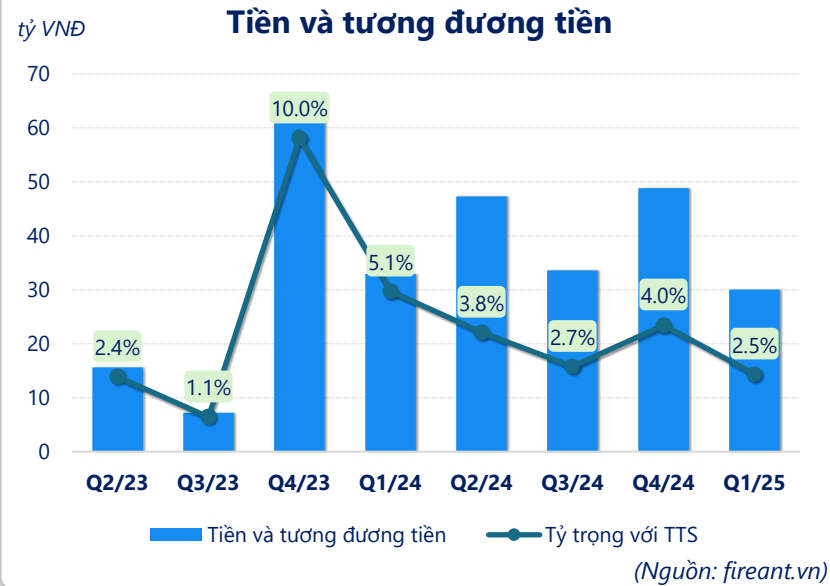
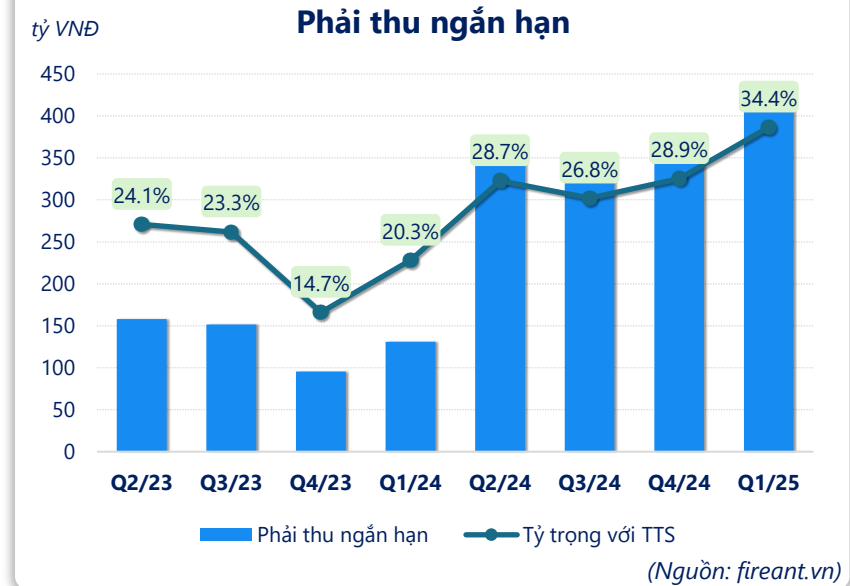
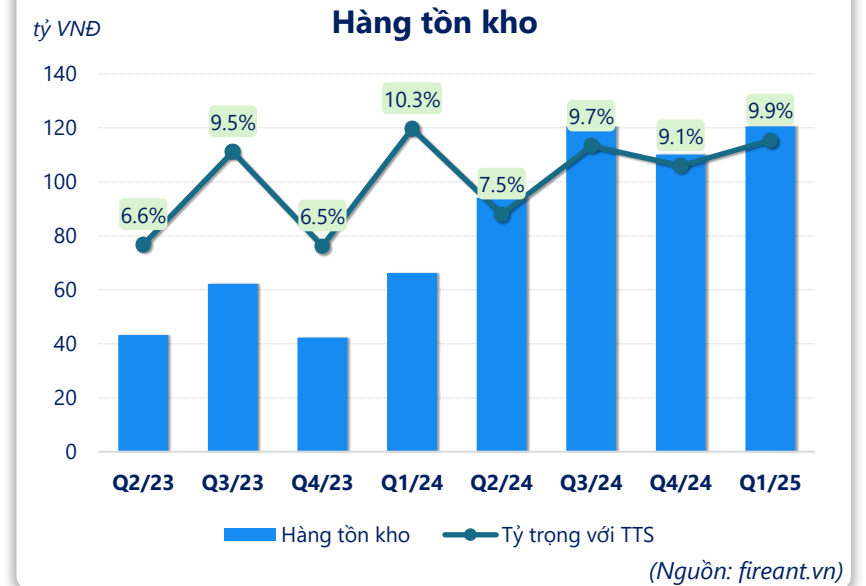
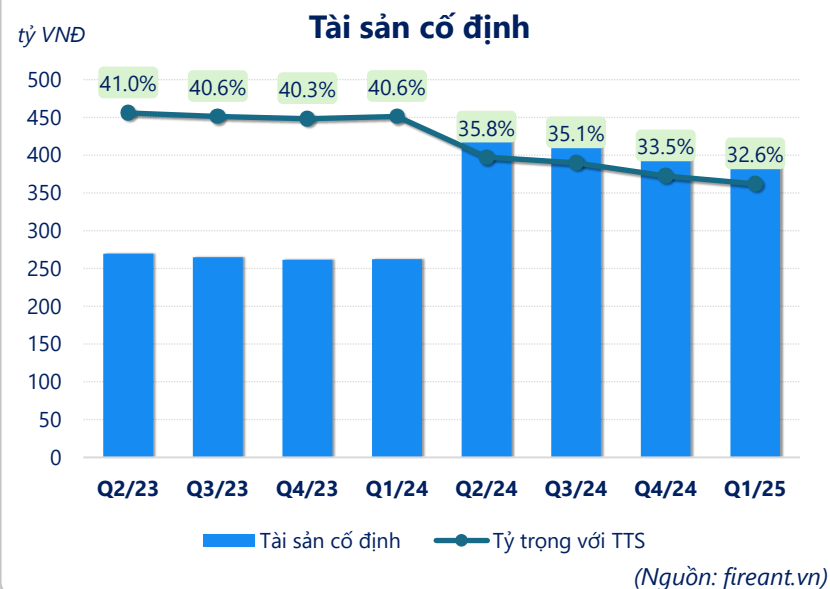
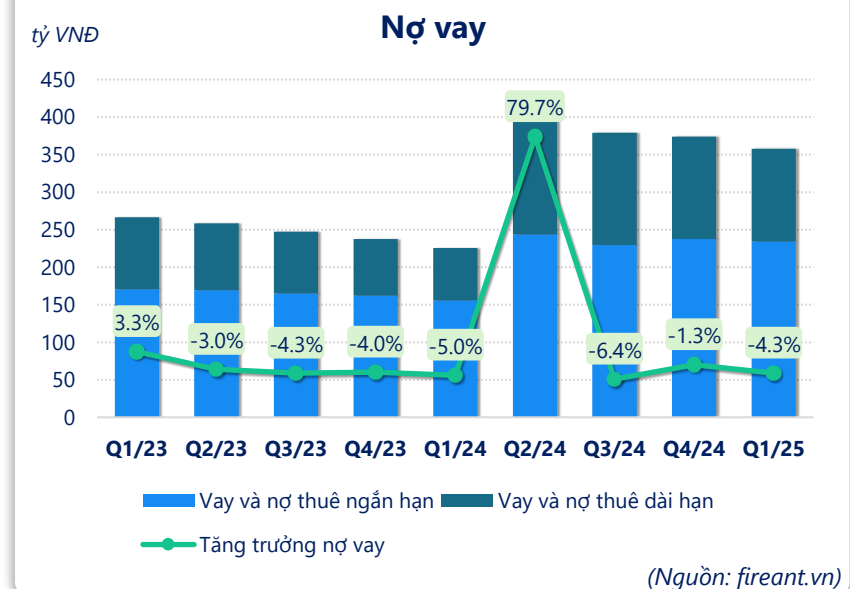
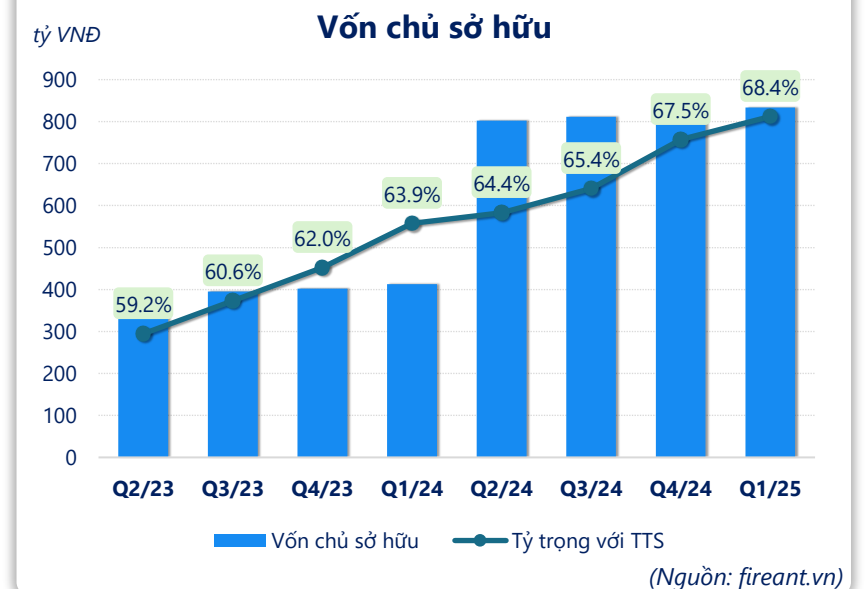
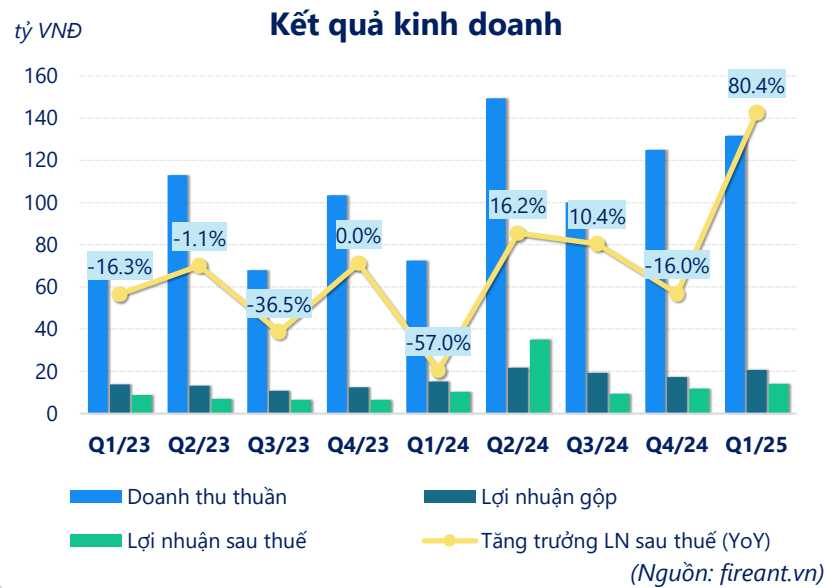
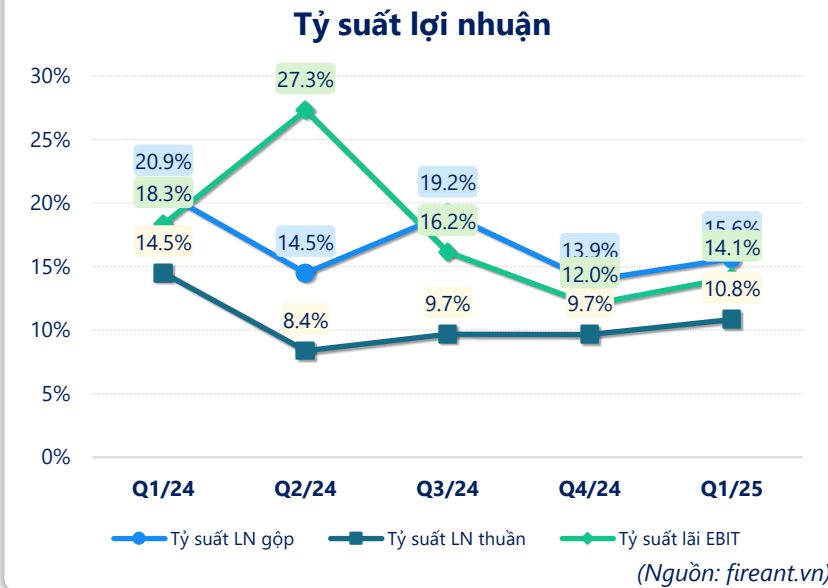
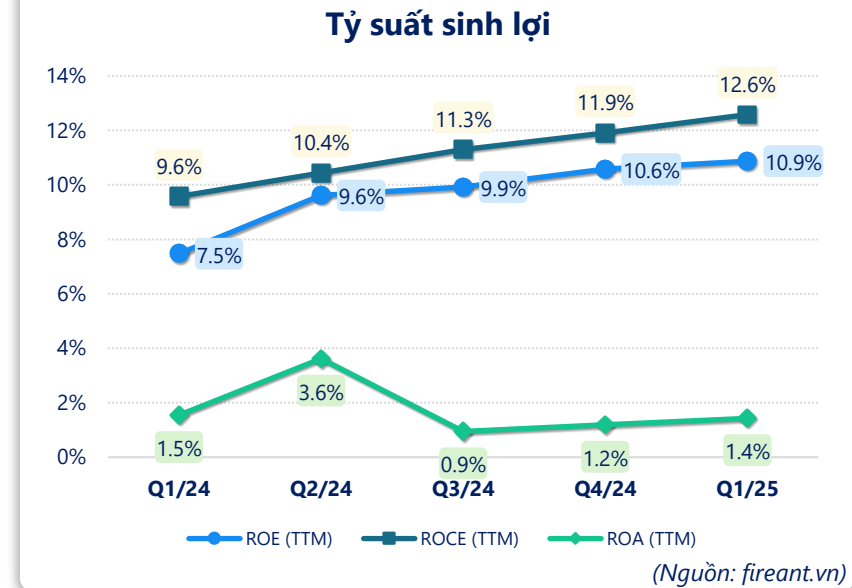
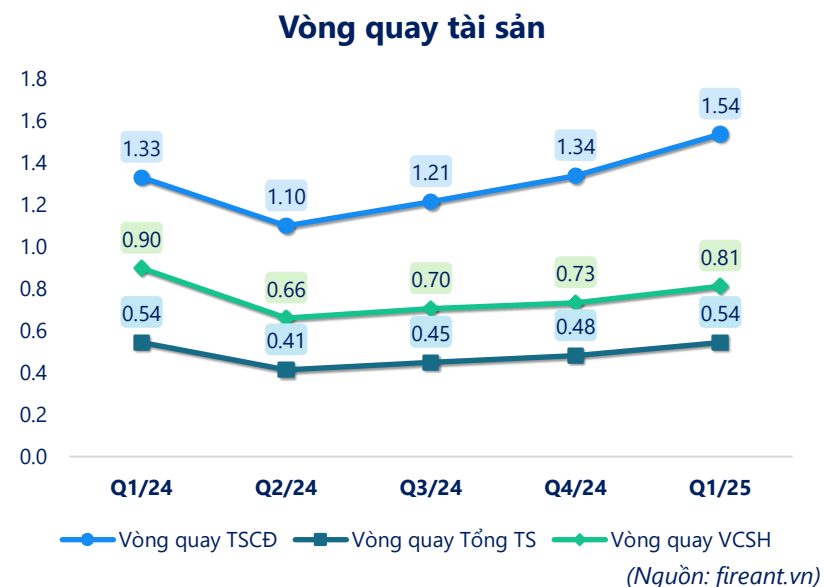
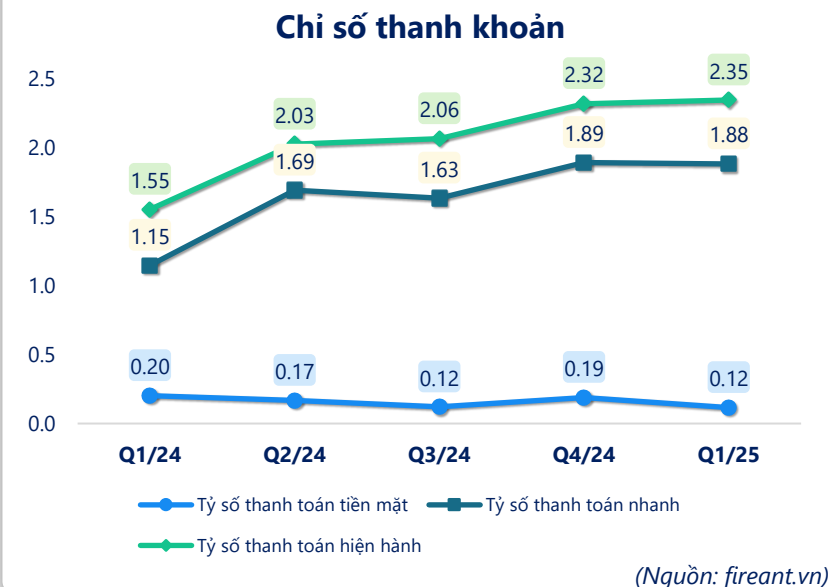
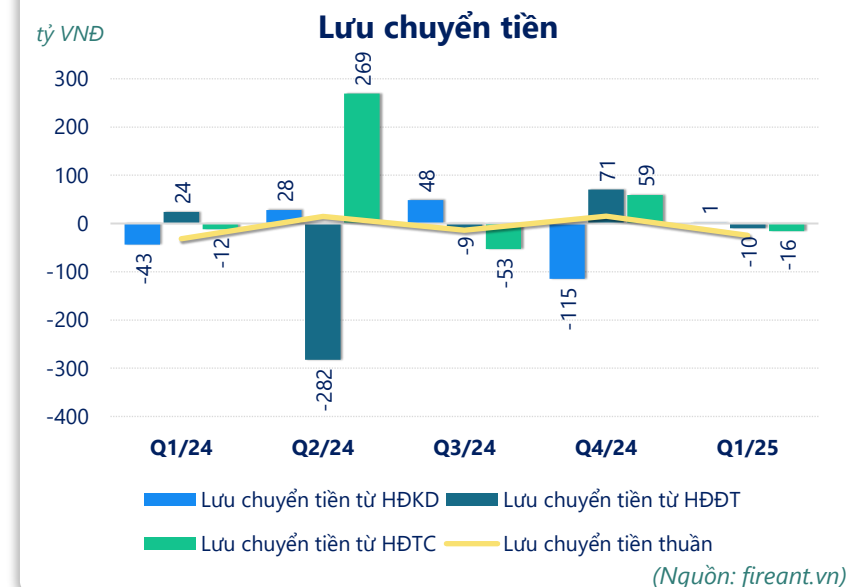


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,730
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,830
SL cổ phiếu LH		60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		342,200
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		447
P/E		6.6
EPS		1,129

	YTD	1T	3T	6T
CRC	9.6%	8.6%	9.6%	8.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,218	1,215	0.2%
Tài sản ngắn hạn	611	597	2.3%
Tiền và tương đương tiền	30.0	54.7	-45.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.20	3.98	5.5%
Phải thu ngắn hạn	418	390	7.3%
Hàng tồn kho	121	110	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	37.4	38.9	-3.8%
Tài sản dài hạn	607	618	-1.7%
Phải thu dài hạn	42.5	42.5	0.0%
Tài sản cố định	397	407	-2.4%
Bất động sản đầu tư	53.0	53.0	0.0%
Tài sản dở dang	73.1	72.8	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	41.4	41.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.38	1.47	-73.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	384	394	-2.6%
Nợ ngắn hạn	260	258	1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	234	238	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	14.1	30.9%
Nợ dài hạn	124	137	-9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	124	136	-9.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	833	820	1.6%
Vốn chủ sở hữu	833	820	1.6%
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	72.5	149	100	125	132
Giá vốn hàng bán	57.4	128	80.9	108	111
Lợi nhuận gộp	15.1	21.7	19.2	17.4	20.6
Doanh thu HĐTC	0.28	0.29	0.30	1.36	0.04
Chi phí TC	2.81	5.50	6.49	4.57	4.34
Chi phí lãi vay	2.81	5.42	6.49	2.95	4.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.21	0
Chi phí bán hàng	0.00	1.35	0.42	0.00	0
Chi phí QLDN	2.08	2.57	2.91	2.28	1.99
LN thuần từ HĐKD	10.5	12.5	9.69	12.1	14.3
Lợi nhuận khác	-0.02	22.8	0.00	0.00	-0.01
LN trước thuế	10.5	35.4	9.68	12.1	14.3
Lợi nhuận sau thuế	10.4	35.0	9.47	11.9	14.0
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	34.4	8.96	11.0	13.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.5	27.7	48.3	-115	1.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.9	-282	-9.14	70.5	-9.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	269	-52.8	59.4	-16.1
Tiền đầu kỳ	64.5	32.9	47.3	33.6	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	-31.6	14.3	-13.7	15.2	-24.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.9	47.3	33.6	48.8	30.0

(Nguồn: fireant.vn)